

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017
của huyện Cư Kuin

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; công trình, dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa; dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 695/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Cư Kuin với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên: 28.830,00 ha; trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp: 24.930,20 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp: 3.857,78 ha.
- Diện tích đất chưa sử dụng: 42,12 ha.

(Chi tiết như Phụ lục số 1: Diện tích các loại đất năm 2017 của huyện Cư Kuin kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 101,80 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 00 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 2,33 ha.

(Chi tiết như Phụ lục số 2: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017 của huyện Cư Kuin kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 39,25 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 0,47 ha;

(Chi tiết như Phụ lục số 3: Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2017 của huyện Cư Kuin kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cư Kuin có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Thông báo thu hồi đất cho người có đất bị thu hồi biết theo đúng nội dung và thời gian quy định tại khoản 1, Điều 67 của Luật Đất đai năm 2013 trước khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất để giao đất thực hiện công trình, dự án.

2. Thông báo cho chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh, kiên quyết xử lý đối với mọi trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

4. Trường hợp phải điều chỉnh chỉ tiêu về kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân huyện Cư Kuin báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

5. Đối với dự án chưa có trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh, của huyện được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Cư Kuin cập nhật vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất của tỉnh và chỉ được thực hiện khi có quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Cư Kuin và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, CN, NN&MT;
- Lưu: VT, NN&MT(Đg-22b).



Y Giang Gry Niê Kông

Phụ lục 1: Diện tích các loại đất năm 2017 của huyện Cư Kuin
(Kèm theo Quyết định số 4004/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xa Cư Ewi	Xa Dray Bhang	Bhok	Xa Ea Hu	Ktur	Xa Ea Ning	Xa Ea Tieng	Xa Ea Hiap		
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		28.830	3.236	4.081	4.198	2.622	4.234	2.763	4.639	3.057		
I	Đất nông nghiệp	NNP	24.930,20	2.872,49	3.598,53	3.686,24	2.256,09	3.540,61	2.256,10	4.069,50	2.650,56		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.833,00	362,74	131,09	538,72	529,87	250,38	188,99	225,62	605,59		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.295,25	150,38	16,92	341,98	246,79	216,96	128,38	127,16	66,68		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.098,83	344,95	386,84	181,62	117,95	55,74	25,97	231,09	754,68		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.077,61	1.876,46	2.943,40	2.914,47	1.554,14	3.223,01	1.999,83	3.514,95	1.051,35		
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	753,95	266,58	128,19	22,40	31,17			78,99	226,63		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	157,37	21,77	7,42	29,03	22,96	8,65	41,32	14,31	11,91		
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,35	1,59			2,82			4,54	0,40		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.857,78	361,84	482,69	511,78	347,37	682,29	506,63	564,80	399,92		
2.1	Đất quốc phòng	QPP	14,89	5,85	3,47	1,84				0,64	0,20		
2.2	Đất an ninh	CAN	7,61	6,97									
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,06		25,06								
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	36,33	0,08	0,75	4,19	19,27	5,73	6,31				
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,18	19,68	6,10	272,11	455,86	347,87	333,74	167,97	3,84		
2.6	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.245,60	168,83	289,49	272,11	209,35	455,86	347,87	333,74	167,97		
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,58	0,15	1,82	0,25	0,16	1,15	0,12	0,48			
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,88	0,48	0,70	0,22	0,42	1,88	0,49	0,38			
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	63,15	6,37	13,33	10,20	3,40	9,71	4,85	10,20	5,09		
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	39,87	5,43	2,49	6,86	2,65	11,23	3,22	3,98	4,00		
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	1,00	1,00									
-	Đất giao thông	DGT	1.335,24	81,23	167,93	166,84	77,42	335,26	152,75	281,30	72,51		
-	Đất thủy lợi	DTL	788,84	75,08	101,19	87,62	124,64	96,45	185,56	33,20	85,10		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,56	0,09	0,31	0,09	0,09	0,09	0,09	0,69	0,09		
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,08	0,69	0,03	0,04	0,09	0,04	0,04	0,08	0,11		
-	Đất chợ	DCH	5,41	0,03			0,53		0,75	3,79	0,30		
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,94							6,94			
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	939,57	76,86	94,24	173,73	81,19	158,09	123,17	165,49	66,80		
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,99	0,65	10,26	1,08	0,23	1,43	1,75	0,22	0,37		
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,98		2,69			0,08			0,21		
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,73	1,41	1,90	1,77	0,96	2,54		1,40	3,75		
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	150,57	32,22	11,27	14,75	12,81	27,41	14,06	25,82	12,22		
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	64,38	2,83		21,99					39,56		
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,78	0,50	0,42	1,40	0,32	1,56	0,31	0,97	0,30		
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,14								0,14		
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	276,87	72,60	16,49	14,65	39,34	11,93	10,30	19,63	91,93		
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	13,96				1,33				12,63		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	42,12	1,58			18,09	11,39		4,53	6,52		



Phụ lục 3: Kế hoạch thu hồi đất năm 2017 của huyện Cư Kuin
(Kèm theo Quyết định số 4004 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)
Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Cư Êwi	Xã Dray Bông	Xã Ea Bông	Xã Ea Hu	Xã Ea Ktur	Xã Ea Ning	Xã Ea Tiêu	Xã Hòa Hiệp
	TỔNG		39,72	6,10	3,67	2,16	0,09	1,85	8,38	15,90	1,57
1	Đất nông nghiệp	NNP	39,25	5,64	3,67	2,16	0,09	1,85	8,38	15,90	1,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,96		0,91	0,91				0,04	0,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa 2 vụ trở lên</i>	LUC									0,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,96	2,07	0,15	0,15		1,85	8,38	15,86	0,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33,76	3,57	2,34	0,83	0,09				0,02
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,57		0,28	0,28					0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,47	0,46							0,01
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,04	0,03							
2.2	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,43	0,43							